

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2**  
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**QUÝ 3 NĂM 2020**

(Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2020)



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5 - 6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 26

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

MÃ B 01a-DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2020	01/01/2020
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>2.236.235.779.654</b>	<b>2.416.097.046.445</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>220.037.926.270</b>	<b>450.964.667.264</b>
1. Tiền	111		37.926.270	64.667.264
2. Các khoản tương đương tiền	112		220.000.000.000	450.900.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>152.490.790.416</b>	<b>200.490.790.416</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	152.490.790.416	200.490.790.416
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.537.541.720.451</b>	<b>1.458.799.421.394</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.429.737.307.521	1.358.823.860.968
2. Trả trước cho người bán	132	7	62.630.018.767	55.769.700.389
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	45.174.394.163	44.205.860.037
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>320.963.101.054</b>	<b>302.120.863.600</b>
1. Hàng tồn kho	141	9	320.963.101.054	302.120.863.600
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>5.202.241.463</b>	<b>3.721.303.771</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14	5.202.241.463	3.721.303.771
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>4.598.766.980.105</b>	<b>5.148.014.782.469</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>4.357.586.124.064</b>	<b>4.876.270.935.632</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	4.335.245.405.861	4.852.808.179.496
- Nguyên giá	222		11.324.864.373.377	11.323.753.071.377
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.989.618.967.516)	(6.470.944.891.881)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	22.340.718.203	23.462.756.136
- Nguyên giá	228		31.426.357.421	31.338.217.421
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.085.639.218)	(7.875.461.285)
<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>83.226.989.157</b>	<b>1.416.854.546</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	83.226.989.157	1.416.854.546
<b>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	13	11.140.000.000	11.140.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(11.140.000.000)	(11.140.000.000)
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>157.953.866.884</b>	<b>270.326.992.291</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	154.567.330.173	266.389.947.120
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		3.386.536.711	3.937.045.171
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>6.835.002.759.759</b>	<b>7.564.111.828.914</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

**MẪU B 01a-DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2020	01/01/2020
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>2.740.624.239.316</b>	<b>3.437.173.186.726</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2.739.969.750.389</b>	<b>2.943.846.558.591</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	750.743.690.530	195.065.745.117
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	95.457.086.703	174.983.386.609
3. Phải trả người lao động	314		12.140.131.985	16.288.324.912
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	484.712.482.359	863.837.333.400
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	47.727.254.588	334.398.690.285
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	1.334.235.839.592	1.349.778.209.321
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		14.953.264.632	9.494.868.947
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>654.488.927</b>	<b>493.326.628.135</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	-	492.334.203.239
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		654.488.927	992.424.896
<b>D. NGUỒN VỐN</b>	<b>400</b>		<b>4.094.378.520.443</b>	<b>4.126.938.642.188</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>21</b>	<b>4.094.378.520.443</b>	<b>4.126.938.642.188</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.878.760.290.000	2.878.760.290.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.878.760.290.000	2.878.760.290.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(457.500.000)	(457.500.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		137.294.913.354	137.294.913.354
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.078.780.817.089	1.111.340.938.834
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		656.694.895.334	645.046.254.371
- LNST chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		422.085.921.755	466.294.684.463
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 =300+400)</b>	<b>440</b>		<b>6.835.002.759.759</b>	<b>7.564.111.828.914</b>

Lê Văn Tú  
Người lập biểu

Lê Việt An  
Kế toán trưởng



Ngô Đức Nhân  
Giám đốc  
Ngày 19 tháng 10 năm 2020



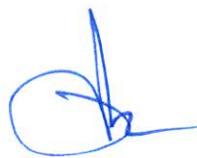
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

**MẪU SỐ B 02a-DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)  
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 3	
			Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng	01		1.152.579.068.619	1.745.527.940.040	4.751.458.426.554	5.760.347.890.786
2. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01)	10	24	1.152.579.068.619	1.745.527.940.040	4.751.458.426.554	5.760.347.890.786
3. Giá vốn hàng bán	11		1.084.681.303.771	1.566.248.020.980	4.140.745.418.322	5.080.298.994.301
<b>4. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>67.897.764.848</b>	<b>179.279.919.060</b>	<b>610.713.008.232</b>	<b>680.048.896.485</b>
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	2.946.386.463	49.818.137.036	14.191.766.163	59.099.263.203
6. Chi phí tài chính	22	27	48.527.235.969	33.731.488.952	110.562.991.143	126.890.257.466
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.049.318.550	21.357.722.014	31.610.773.270	68.466.638.234
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	27.699.039.750	25.532.995.298	64.451.285.917	65.384.399.706
<b>8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)-26)</b>	<b>30</b>		<b>(5.382.124.408)</b>	<b>169.833.571.846</b>	<b>449.890.497.335</b>	<b>546.873.502.516</b>
9. Thu nhập khác	31	29	72.821.183	633.861.034	456.317.032	38.343.558.059
10. Chi phí khác	32		-	5.575.000	4.534.702.988	7.210.338.001
<b>11. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>72.821.183</b>	<b>628.286.034</b>	<b>(4.078.385.956)</b>	<b>31.133.220.058</b>
<b>12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(5.309.303.225)</b>	<b>170.461.857.880</b>	<b>445.812.111.379</b>	<b>578.006.722.574</b>
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	79.708.755	8.642.623.185	23.175.681.164	29.542.016.325
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		550.508.460	-	550.508.460	-
<b>15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 -51-52)</b>	<b>60</b>		<b>(5.939.520.440)</b>	<b>161.819.234.695</b>	<b>422.085.921.755</b>	<b>548.464.706.249</b>
<b>16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>31</b>	<b>(40)</b>	<b>542</b>	<b>1.409</b>	<b>1.846</b>



Lê Văn Tú  
 Người lập biểu



Lê Việt An  
 Kế toán trưởng




Ngô Đức Nhân  
 Giám đốc  
 Ngày 19 tháng 10 năm 2020

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)  
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

**MẪU SỐ B 03a-DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)  
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	445.812.111.379	578.006.722.574
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	519.546.317.599	517.069.031.053
Lãi/lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	17.056.389.462	(43.577.759.889)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(14.122.341.678)	(11.463.189.336)
Chi phí lãi vay	06	31.610.773.270	68.466.638.234
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	(37.000.000.000)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	999.903.250.032	1.071.501.442.636
Thay đổi các khoản phải thu	09	(77.993.661.306)	329.240.127.505
Thay đổi hàng tồn kho	10	(18.842.237.454)	(3.359.795.873)
Thay đổi các khoản phải trả	11	67.774.968.280	(161.398.700.965)
Thay đổi chi phí trả trước	12	110.341.679.255	94.358.527.051
Tiền lãi vay đã trả	14	(27.806.459.496)	(53.829.942.315)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(44.694.013.509)	(33.757.438.101)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(17.373.604.315)	(18.265.997.524)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	991.309.921.487	1.224.488.222.414
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn	21	(37.315.700.409)	(4.377.308.397)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	-	504.489.127
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ đơn vị khác	24	48.000.000.000	-
4. Tiền thu lãi tiền gửi	27	14.790.558.473	9.411.716.245
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	25.474.858.064	5.538.896.975
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(528.927.154.686)	(531.597.800.518)
2. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(718.784.365.859)	(258.882.171.315)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.247.711.520.545)	(790.479.971.833)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(230.926.740.994)	439.547.147.556
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	450.964.667.264	65.113.935.464
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	-	(242)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	220.037.926.270	504.661.082.778



**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Thu lãi tiền gửi trong kỳ không bao gồm số tiền 1.266.806.703 đồng (9 tháng đầu năm 2019: 1.819.870.891 đồng) là số tiền lãi dự thu phát sinh trong kỳ mà chưa được nhận. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền lãi vay đã trả trong kỳ không bao gồm số tiền 7.887.152.118 đồng (9 tháng đầu năm 2019: 22.220.471.535 đồng) là số tiền lãi phải trả mà chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi của các khoản phải trả.

Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu trong kỳ không bao gồm số tiền 7.654.912.252 đồng (9 tháng đầu năm 2019: 6.751.107.986 đồng) là số cổ tức, lợi nhuận chưa thanh toán hết cho cổ đông. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.



Lê Văn Tú  
Người lập biểu



Lê Việt An  
Kế toán trưởng



Ngô Đức Nhân  
Giám đốc  
Ngày 19 tháng 10 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09a -DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000396 ngày 20 tháng 6 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 3600897316 ngày 31 tháng 05 năm 2018.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2020 là 184 người (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 186 người)

**Ngành nghề kinh doanh**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ tiếp cho vận tải đường thủy;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Bán buôn thiết bị, vật tư, phụ tùng máy khác;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải

**Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là quản lý đầu tư xây dựng và vận hành các công trình điện.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃU B 09a -DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay các khoản phải trả người bán, phải trả khác, và chi phí phải trả.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

**Các khoản đầu tư tài chính**

**Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác được thực hiện theo các quy định hiện hành.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và

*Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MÃU B 09a -DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	05– 20
Máy móc, thiết bị	05 – 14
Phương tiện vận tải	06 – 10
Thiết bị văn phòng	03 –06

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm. Quyền sử dụng đất không có thời hạn được trình bày theo nguyên giá và không tính khấu hao. Các tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn.

Chi phí trả trước ngắn hạn thể hiện các khoản phí bảo hiểm và chi phí trả trước khác có thời hạn phân bổ trong vòng 1 năm.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃ B 09a -DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản phí bảo hiểm cho các khoản vay dài hạn; chi phí huy động, phí biến đổi, phí cố định và thuế nhập khẩu thiết bị cho hợp đồng bảo trì máy móc thiết bị; chi phí đại tu Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2; chi phí đền bù giải phóng mặt bằng dự án Nhà máy điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2; chi phí bồi hoàn trạm bơm nước làm mát Nhà máy điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Thông tin chi tiết về các khoản trả trước dài hạn liên quan đến các khoản phí bảo hiểm cho các khoản vay dài hạn; chi phí huy động, phí biến đổi, phí cố định và thuế nhập khẩu thiết bị hợp đồng bảo trì máy móc, thiết bị; chi phí đại tu Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2; chi phí đền bù giải phóng mặt bằng dự án Nhà máy điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2; chi phí bồi hoàn trạm bơm nước làm mát Nhà máy điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 được trình bày ở Thuyết minh số 14. Các khoản trả trước dài hạn này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng hai đến ba năm theo các quy định hiện hành.

**Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí nhiên liệu khí, chi phí lãi vay phải trả và một số chi phí trích trước khác chưa thanh toán nhưng được ước tính và ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Chi phí lãi vay được ghi nhận trên cơ sở gốc vay và lãi suất vay.

Các khoản trích trước khác là các chi phí khác đã phát sinh trong kỳ nhưng thực tế chưa thanh toán do chưa có hoá đơn hoặc chưa đủ hồ sơ và chứng từ kế toán.

**Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện được ghi nhận hàng tháng theo sản lượng điện sản xuất phát lên lưới điện quốc gia có sự xác nhận hàng tháng của Công ty Mua Bán Điện (EPTC) theo giá bán điện được quy định tại Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMD-NT2 được ký vào ngày 06 tháng 7 năm 2012 và các phụ lục bổ sung. Số liệu doanh thu bán điện này được thông báo trước cho Công ty Mua Bán Điện (EPTC) và các khoản chênh lệch phát sinh sẽ được ghi nhận vào kỳ kế toán hiện hành khi Công ty xác định doanh thu chính xác dựa trên chi phí biến đổi tại ngày phát hành hóa đơn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09a -DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Phân phối quỹ và phân chia cổ tức**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban điều hành; Quỹ đầu tư và phát triển và khoản chia cổ tức cho các Cổ đông được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty theo Điều lệ và đề xuất của Hội đồng Quản trị của Công ty và được các cổ đông phê duyệt bởi Đại hội đồng Cổ đông.

Tạm ứng cổ tức trong năm được Hội đồng quản trị quyết định chi trả cho cổ đông dựa trên (i) tình hình sản xuất - kinh doanh hiện tại và kết quả kinh doanh dự kiến trong năm tới, (ii) mức cổ tức dự kiến của từng năm đã được Đại hội đồng Cổ đông thường niên thông qua và (iii) đảm bảo tuân thủ Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam cũng như cân đối được nguồn tiền chi trả và các nghĩa vụ tài chính khác sau khi tạm ứng cổ tức.

Số liệu sau cùng liên quan đến việc phân phối các quỹ và chia cổ tức nêu trên từ lợi nhuận sau thuế hàng năm sẽ được các cổ đông phê duyệt trong Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty.

**Chi phí đi vay**

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “chi phí đi vay”.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09a -DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	2.418.809	3.835.407
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	35.507.461	60.831.857
Các khoản tương đương tiền	220.000.000.000	450.900.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>220.037.926.270</b>	<b>450.964.667.264</b>

Các khoản tương đương tiền tại thời điểm 30/09/2020 thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại và các tổ chức tài chính có kỳ hạn dưới 3 tháng và hưởng mức lãi suất 3,8%/năm.

**5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	152.490.790.416	200.490.790.416
<b>Tổng cộng</b>	<b>152.490.790.416</b>	<b>200.490.790.416</b>

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn tại thời điểm 30/09/2020 thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm bằng đồng Việt Nam tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (152.000.000.000 đồng); và khoản tiền gửi có kỳ hạn 9 tháng tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (490.790.416 đồng) đang tạm dừng giao dịch. Ban giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty Mua bán Điện (EPTC)	1.429.708.783.248	1.358.804.846.752
Các khoản phải thu khách hàng khác	28.524.273	19.014.216
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.429.737.307.521</b>	<b>1.358.823.860.968</b>

Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng chủ yếu là khoản tiền điện phải thu Công ty Mua Bán Điện (EPTC) tính đến thời điểm 30 tháng 09 năm 2020 được quy định tại Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 ngày 06 tháng 7 năm 2012 và các phụ lục Hợp đồng sửa đổi bổ sung. Ban Giám đốc Công ty đánh giá và tin tưởng rằng sẽ thu được toàn bộ số tiền nói trên.

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Bên liên quan (Thuyết minh số 33)	49.466.276.435	49.466.276.435
Các khoản trả trước cho người bán khác	13.163.742.332	6.303.423.954
<b>Tổng cộng</b>	<b>62.630.018.767</b>	<b>55.769.700.389</b>

Trả trước cho người bán tại ngày 30 tháng 09 năm 2020 chủ yếu là khoản tạm ứng thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu của chuyên hàng TV33 cho Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu

*Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09a -DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

khí Việt Nam để mua vật tư phục vụ cho việc bảo trì, bảo dưỡng Nhà máy điện Chu trình Hỗn hợp Nhơn Trạch 2 (49,5 tỷ đồng); khoản tạm ứng cho Siemens AG theo CO 18-002, CO 19-003 về việc phục hồi vòi đốt và mua sắm vật tư dự phòng rủi ro phục vụ trung tu mở rộng Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 tại 75.000 EOH (9,8 tỷ đồng).

**8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Lãi trả chậm dự thu Công ty Mua bán điện (EPTC) (*)	42.153.554.457	42.153.554.457
Ban quản lý Dự án Điện	1.416.854.546	-
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	1.266.806.703	1.935.023.498
Tạm ứng cho nhân viên	320.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	15.000.000	15.000.000
Phải thu khác	2.178.457	102.282.082
<b>Tổng cộng</b>	<b>45.174.394.163</b>	<b>44.205.860.037</b>

(\*) Khoản lãi trả chậm dự thu của Công ty Mua bán Điện (EPTC) được xác định theo điều khoản của Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 ngày 06 tháng 7 năm 2012 giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 và EPTC phát sinh đến ngày 31 tháng 12 năm 2012.

**9. HÀNG TỒN KHO**

Giá trị hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 09 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm giá trị nhiên liệu dầu DO (được nhập kho phục vụ cho hoạt động sản xuất điện) và các vật tư tiêu hao, vật tư dự phòng, ... phục vụ quá trình vận hành thương mại, bảo dưỡng Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2.

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nguyên vật liệu	320.948.172.781	302.063.823.913
Công cụ, dụng cụ	14.928.273	57.039.687
<b>Tổng cộng</b>	<b>320.963.101.054</b>	<b>302.120.863.600</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHON TRẠCH 2**

Áp 3, Xã Phước Khánh, Huyện Nhơn Trạch  
Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**MẪU B 09-DN**

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

<b>NGUYÊN GIÁ</b>	<b>Nhà xưởng, vật kiến trúc VND</b>	<b>Máy móc, thiết bị VND</b>	<b>Phương tiện vận tải VND</b>	<b>Thiết bị văn phòng VND</b>	<b>Tổng VND</b>
Số dư đầu kỳ	2.972.288.699.936	8.306.900.869.942	34.071.243.356	10.492.258.143	11.323.753.071.377
Tăng trong kỳ	-	419.190.000	-	692.112.000	1.111.302.000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>2.972.288.699.936</b>	<b>8.307.320.059.942</b>	<b>34.071.243.356</b>	<b>11.184.370.143</b>	<b>11.324.864.373.377</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu kỳ	1.221.704.882.467	5.214.850.820.338	25.446.894.686	8.942.294.390	6.470.944.891.881
Khấu hao trong kỳ	111.671.828.753	404.176.415.905	2.295.777.600	530.053.377	518.674.075.635
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.333.376.711.220</b>	<b>5.619.027.236.243</b>	<b>27.742.672.286</b>	<b>9.472.347.767</b>	<b>6.989.618.967.516</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày cuối kỳ	1.638.911.988.716	2.688.292.823.699	6.328.571.070	1.712.022.376	4.335.245.405.861
Tại ngày đầu kỳ	1.750.583.817.469	3.092.050.049.604	8.624.348.670	1.549.963.753	4.852.808.179.496

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 25.839.980.489 đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 24.093.934.697 đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MÃU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu kỳ	21.602.554.546	9.735.662.875	31.338.217.421
Điều chỉnh nguyên giá	-	88.140.000	88.140.000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>21.602.554.546</b>	<b>9.823.802.875</b>	<b>31.426.357.421</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu kỳ	-	7.875.461.285	7.875.461.285
Khấu hao trong kỳ	-	1.210.177.933	1.210.177.933
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>9.085.639.218</b>	<b>9.085.639.218</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>21.602.554.546</b>	<b>738.163.657</b>	<b>22.340.718.203</b>
<b>Tại ngày đầu kỳ</b>	<b>21.602.554.546</b>	<b>1.860.201.590</b>	<b>23.462.756.136</b>

Giá trị quyền sử dụng đất lâu dài là quyền sử dụng đất tại khu đất thuộc chung cư CC1.2 – Đơn vị ở số 1 – Khu dân cư Phước An – Long thọ, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

Giá trị phần mềm gồm giá trị của hệ thống quản lý bảo trì, quản lý vật tư thiết bị tài sản nhà máy; phần mềm kế toán; phần mềm kiểm phiếu; website Công ty.

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

Số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí nghiên cứu, đầu tư xây dựng cơ bản và chi phí trung tu mở rộng Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 tại 75.000 EOH trong kỳ.

Chi tiết số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND
Chi phí trung tu mở rộng nhà máy điện Nhơn Trạch 2 tại 75.000 EOH năm 2020	83.226.989.157	-
Chi phí lập báo cáo điều chỉnh quy hoạch Trung tâm Điện lực Nhơn Trạch	-	1.416.854.546
<b>Tổng cộng</b>	<b>83.226.989.157</b>	<b>1.416.854.546</b>

**13. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC**

Công ty đã góp 11.140.000.000 đồng, tương đương với 1.114.000 cổ phần (mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần), vào vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao (“Sopewaco”) tính đến ngày 30 tháng 09 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được trích lập theo quy định của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 ban hành bởi Bộ Tài Chính. Cơ sở trích lập dự phòng là báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Sopewaco. Khoản lỗ lũy kế của Sopewaco tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã cao hơn vốn điều lệ của Sopewaco. Do đó, Ban Giám đốc Công ty quyết định trích lập dự phòng toàn bộ cho khoản đầu tư tài chính dài hạn nêu trên tại ngày kết thúc niên độ kế toán.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU B 09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

## 14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi tiết số dư của khoản chi phí trả trước tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Phí bảo hiểm nhà máy và các khoản bảo hiểm khác	5.202.241.463	3.721.303.771
<b>Tổng cộng</b>	<b>5.202.241.463</b>	<b>3.721.303.771</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Phí bảo hiểm khoản vay tín dụng	42.866.207.256	91.200.943.015
Phí huy động, phí biến đổi, phí cố định và thuế nhập khẩu thiết bị hợp đồng bảo trì thiết bị	91.679.255.433	114.477.558.023
Chi phí đại tu Nhà máy điện	-	36.738.443.719
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	18.936.718.224	19.374.384.552
Chi phí bồi hoàn trạm bơm nước làm mát Nhà máy điện Nhơn Trạch 2	555.287.926	4.093.634.255
Chi phí khác	529.861.334	504.983.556
<b>Tổng cộng</b>	<b>154.567.330.173</b>	<b>266.389.947.120</b>

Chi phí trả trước ngắn hạn chủ yếu thể hiện khoản phí bảo hiểm nhà máy, bảo hiểm con người và các chi phí khác có thời hạn phân bổ trong vòng 1 năm.

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm các chi phí:

- Chi phí bảo hiểm khoản vay tín dụng: Theo hợp đồng vay tín dụng xuất khẩu ký ngày 22 tháng 7 năm 2010 và 23 tháng 7 năm 2010 giữa Công ty và các ngân hàng tài trợ do Citibank làm đại lý. Phí bảo hiểm khoản vay được phát hành bởi HERMES và NEXI bảo hiểm cho các bên cho vay trong toàn bộ thời hạn vay theo hợp đồng là 2,5 năm ân hạn và 9,5 năm trả nợ. Phí bảo hiểm của các khoản vay này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn vay của các khoản vay dài hạn.
- Chi phí huy động, phí biến đổi và phí cố định, thuế nhập khẩu thiết bị hợp đồng bảo trì thiết bị: Theo Hợp đồng bảo trì thiết bị dài hạn giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 và Siemens AG; Siemens Ltd.Viet Nam cho công tác bảo trì máy móc, thiết bị chính cho Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 trong thời hạn 11,7 năm hoặc 100.000 giờ (EOH) cho mỗi tổ máy. Phí huy động, phí biến đổi và phí cố định được thanh toán trước khi Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 vận hành thương mại và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo số giờ EOH thực tế phát sinh.
- Chi phí đại tu Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 phát sinh khi nhà máy đạt đến 50.000 giờ vận hành EOH (25.000 giờ vận hành EOH cho mỗi tổ máy) và Công ty phải thực hiện việc đại tu định kỳ. Giá trị quyết toán chi phí đại tu Nhà máy Điện Nhơn Trạch 2 tại 50.000 giờ EOH là 161,3 tỷ và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ phát sinh 25.000 giờ vận hành EOH cho mỗi tổ máy tiếp theo.
- Chi phí thuê đất vận hành Nhà máy điện Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 đã được Công ty trả trước thông qua việc đền bù giải phóng mặt bằng tương ứng với phần diện tích đất thuê. Công ty đã kết chuyển từ khoản phải thu dài hạn khác sang chi phí trả trước để tiếp tục phân bổ vào chi phí trong kỳ trong suốt thời gian thuê đất.
- Chi phí bồi hoàn trạm bơm nước làm mát Nhà máy điện Nhơn Trạch 2: Công ty đã nhận bàn giao diện tích đất 10.906,8 m<sup>2</sup> của khu đất trạm bơm nước làm mát Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 và bồi hoàn cho Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch khoản chi phí là 14.153.385.314 đồng, khoản chi phí này được phân bổ trong thời gian 03 năm kể từ thời điểm ghi nhận giá trị bồi hoàn (ngày 13 tháng 11 năm 2017).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán là các bên liên quan				
- Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	574.402.425.899	574.402.425.899	72.996.825.509	72.996.825.509
- Cổ phần dịch vụ kỹ thuật điện lực Dầu khí Việt Nam	109.567.045.322	109.567.045.322	111.227.827.158	111.227.827.158
- Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	-	-	122.971.800	122.971.800
- Công ty bảo hiểm PVI Phía Nam	-	-	4.399.134.458	4.399.134.458
- Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Sun Life Việt Nam	393.000.000	393.000.000	-	-
- Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí-CTCP	822.640.500	822.640.500	-	-
- Ban điều hành các dự án của PVC tại phía Nam	454.403.426	454.403.426	454.403.426	454.403.426
	<b>685.639.515.147</b>	<b>685.639.515.147</b>	<b>189.201.162.351</b>	<b>189.201.162.351</b>
b. Phải trả người bán là bên thứ ba				
Các đối tượng khác	65.104.175.383	65.104.175.383	5.864.582.766	5.864.582.766
<b>Tổng cộng</b>	<b>750.743.690.530</b>	<b>750.743.690.530</b>	<b>195.065.745.117</b>	<b>195.065.745.117</b>

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	141.671.389.059	97.468.552.973	171.373.281.924	67.766.660.108
Thuế xuất nhập khẩu	-	5.458.667.109	5.458.667.109	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	25.009.131.339	23.175.681.164	44.694.013.509	3.490.798.994
Thuế thu nhập cá nhân	697.891.454	8.058.149.540	8.376.510.650	379.530.344
Thuế tài nguyên	3.758.593.320	30.076.747.800	33.558.061.200	277.279.920
Các loại thuế, phí khác	3.846.381.437	50.247.951.662	30.551.515.762	23.542.817.337
<b>Tổng cộng</b>	<b>174.983.386.609</b>	<b>214.485.750.248</b>	<b>294.012.050.154</b>	<b>95.457.086.703</b>

Khoản thuế giá trị gia tăng phải nộp tại thời điểm 30 tháng 09 năm 2020 bao gồm thuế giá trị gia tăng tạm tính của các khoản doanh thu bán điện cho Công ty Mua bán Điện được ghi nhận theo giá bán điện chính thức được quy định tại Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 ngày 06 tháng 7 năm 2012 và các phụ lục sửa đổi bổ sung nhưng chưa xuất hóa đơn tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

Chi phí phải trả ngắn hạn tại ngày kết thúc kỳ kế toán chủ yếu bao gồm các chi phí:

- Chi phí nhiên liệu khí vận hành Nhà máy điện CTHH Nhơn Trạch 2 tháng 08 và tháng 09 năm 2020 chưa xuất hóa đơn tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo Thông báo trước tiền khí từ Công ty Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ.
- Chi phí bảo trì, sửa chữa nhà máy được trích theo Thỏa thuận chuyển giao và Hợp đồng sửa đổi của Hợp đồng sửa chữa dài hạn Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2; Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam; liên danh

*Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Siemens AG/Siemens Ltd Viet Nam cho công tác bảo trì máy móc, thiết bị chính cho Nhà máy điện Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 trong thời hạn 11,7 năm hoặc 100.000 giờ EOH cho mỗi tổ máy.

- Chi phí đi vay bao gồm chi phí lãi vay và các chi phí đi vay khác (phí bảo lãnh chính phủ, thuế thu nhập doanh nghiệp nộp hộ nhà thầu nước ngoài) phải trả tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của các hợp đồng vay với các ngân hàng HERMES, CIRR, NEXI và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

Chi tiết số dư của khoản chi phí phải trả ngắn hạn tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	<u>30/09/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Chi phí nhiên liệu	363.198.846.487	761.569.541.610
Chi phí bảo trì	101.000.340.323	97.556.035.947
Lãi vay trích trước	7.887.152.118	3.994.848.018
Chi phí đi vay khác	1.112.084.051	430.106.045
Phí sử dụng nhãn hiệu Tập đoàn	7.973.882.495	-
Chi phí điện khởi động	3.247.877.796	-
Khác	292.299.089	286.801.780
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>484.712.482.359</u></b>	<b><u>863.837.333.400</u></b>

**18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>30/09/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Lãi chậm thanh toán phải trả	39.278.284.374	39.278.284.374
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP		
Cổ tức phải trả	7.654.912.252	294.625.234.611
Các khoản phải trả khác	794.057.962	495.171.300
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>47.727.254.588</u></b>	<b><u>334.398.690.285</u></b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHON TRẠCH 2**

Áp 3, Xã Phước Khánh, Huyện Nhơn Trạch  
Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃU B 09-DN

**19. VAY NGẮN HẠN**

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng/Chuyển từ các khoản vay dài hạn	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND					
Vay ngắn hạn	300.000.000.000	300.000.000.000	1.115.042.991.465	-	1.115.042.991.465	300.000.000.000
<i>- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đồng Nai</i>	300.000.000.000	300.000.000.000	815.042.991.465	-	1.115.042.991.465	-
<i>- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai</i>	-	-	300.000.000.000	-	-	300.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 20)	1.049.778.209.321	1.049.778.209.321	490.496.101.336	22.888.683.621	528.927.154.686	1.034.235.839.592
	<b>1.349.778.209.321</b>	<b>1.349.778.209.321</b>	<b>1.605.539.092.801</b>	<b>22.888.683.621</b>	<b>1.643.970.146.151</b>	<b>1.334.235.839.592</b>

Ngày 17/10/2019, Công ty đã ký hợp đồng vay tín chấp ngắn hạn số 44106.19.720.2453041.TD với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Đồng Nai với tổng hạn mức vay là 300.000.000.000 đồng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh điện. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng tính từ ngày ký đến ngày 15/10/2020. Lãi được trả vào ngày 25 hàng tháng, ngày trả toàn bộ nợ cuối cùng không muộn hơn ngày kết thúc khoản vay.

Ngày 14/09/2020, Công ty đã ký hợp đồng vay số 01/2020-HĐCVHM/NHCT680-PVNT2 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai với tổng hạn mức vay là 300.000.000.000 đồng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh điện. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng tính từ ngày ký đến hết ngày 15/05/2021. Lãi được trả vào ngày 26 hàng tháng, ngày trả toàn bộ nợ cuối cùng không muộn hơn ngày kết thúc khoản vay.

**20. VAY DÀI HẠN**

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND					
Vay dài hạn	492.334.203.239	492.334.203.239	-	(1.838.101.903)	490.496.101.336	-
	<b>492.334.203.239</b>	<b>492.334.203.239</b>	<b>-</b>	<b>(1.838.101.903)</b>	<b>490.496.101.336</b>	<b>-</b>

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU B 09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Ngày 22 tháng 7 năm 2010 và ngày 23 tháng 7 năm 2010, Công ty đã ký các hợp đồng vay với các ngân hàng HERMES, CIRR, NEXI với tổng hạn mức vay là 215.380.981 đô la Mỹ và 202.585.883 euro. Các khoản vay này được chính phủ Việt Nam bảo lãnh và được cấp bảo hiểm bởi HERMES và NEXI. Lãi suất được tính theo Euribor 6 tháng và Libor 6 tháng cộng cho các khoản lãi suất điều chỉnh. Nợ gốc và lãi vay được trả 6 tháng một lần trong đó thời gian trả nợ gốc là 9,5 năm được chia thành 19 kỳ trả nợ đều nhau với thời điểm trả nợ gốc đầu tiên là ngày 01 tháng 6 năm 2012. Tổng số dư nợ gốc của khoản vay này tại ngày 30 tháng 09 năm 2020 lần lượt là 22.217.025 đô la Mỹ và 19.507.283 Euro (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 lần lượt là 33.455.416 đô la Mỹ và 29.774.985 Euro).

Các khoản vay được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Trong vòng một năm	1.034.235.839.592	1.049.778.209.321
Trong năm thứ hai	-	492.334.203.239
	<b>1.034.235.839.592</b>	<b>1.542.112.412.560</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	(1.034.235.839.592)	(1.049.778.209.321)
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>-</b>	<b>492.334.203.239</b>

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	30/09/2020	01/01/2020
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	287.876.029	287.876.029
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	287.876.029	287.876.029

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng lợi tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết các cổ đông tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/09/2020		01/01/2020	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Điện lực Dầu Khí Việt Nam-	1.709.260.800.000	59,37%	1.709.260.800.000	59,37%
Công ty TNHH Phát Triển Công Nghệ	237.961.150.000	8,27%	237.961.150.000	8,27%
Các cổ đông khác	931.538.340.000	32,36%	931.538.340.000	32,36%
	<b>2.878.760.290.000</b>	<b>100%</b>	<b>2.878.760.290.000</b>	<b>100%</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC ĐẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2**

Áp 3, Xã Phước Khánh, Huyện Nhơn Trạch  
Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

MẪU B 09-DN

**Thay đổi vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:**

	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng	
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>2.878.760.290.000</b>	<b>(457.500.000)</b>	<b>137.294.913.354</b>	<b>667.878.254.371</b>	<b>3.683.475.957.725</b>	
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	754.170.713.463	754.170.713.463	
Trích lập các quỹ	-	-	-	(22.832.000.000)	(22.832.000.000)	
Tạm ứng cổ tức từ lợi nhuận năm 2019	-	-	-	(287.876.029.000)	(287.876.029.000)	
<b>Số dư đầu kỳ này</b>	<b>2.878.760.290.000</b>	<b>(457.500.000)</b>	<b>137.294.913.354</b>	<b>1.111.340.938.834</b>	<b>4.126.938.642.188</b>	
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	422.085.921.755	422.085.921.755	
Chi trả cổ tức còn lại từ lợi nhuận năm 2019	-	-	-	(431.814.043.500)	(431.814.043.500)	
Trích lập các quỹ	-	-	-	(22.832.000.000)	(22.832.000.000)	
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>2.878.760.290.000</b>	<b>(457.500.000)</b>	<b>137.294.913.354</b>	<b>1.078.780.817.089</b>	<b>4.094.378.520.443</b>	

Theo Nghị quyết số 09/NQ-CPNT2 ngày 17 tháng 6 năm 2020, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2019. Theo đó, cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của năm 2019 với tỷ lệ 25%/mệnh giá một cổ phần và tương ứng số tiền 719.690.072.500 đồng, trích lập Quỹ Khen thưởng - Phúc lợi và thưởng Ban điều hành với số tiền 22.832.000.000 đồng. Công ty đã tạm ứng cổ tức lần một từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2019 với tỷ lệ 10%/mệnh giá tương đương 1.000 đồng/1 cổ phiếu cho Cổ đông hiện hữu của Công ty theo Nghị quyết số 20/NQ-CPNT2 ngày 27/12/2019 của Hội đồng Quản trị. Theo đó, một khoản tiền tương ứng là 287.876.029.000 đồng đã được ghi giảm từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2019 tại ngày 31/12/2019. Cũng theo Nghị quyết nói trên, Đại hội đồng cổ đông của Công ty cũng thông qua kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2020. Trong đó chia cổ tức với tỷ lệ 20% mệnh giá một cổ phần, trích Quỹ khen thưởng - phúc lợi và thưởng Ban điều hành với số tiền 22.000.000.000 đồng và trích Quỹ Đầu tư phát triển với số tiền 22.300.000.000 đồng từ lợi nhuận sau thuế của năm 2020.

Theo Nghị quyết số 10/NQ-CPNT2 ngày 13 tháng 07 năm 2020 của Hội đồng Quản trị, Công ty đã thông qua việc chi trả cổ tức còn lại năm 2019 bằng tiền từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2019 với tỷ lệ 15%/mệnh giá, tương đương 1.500 đồng/1 cổ phiếu cho Cổ đông hiện hữu của Công ty. Công ty cũng đã hoàn tất việc chi trả cho khoản cổ tức này vào ngày 14 tháng 08 năm 2020.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	Đơn vị	30/09/2020	01/01/2020
Đô la Mỹ	USD	-	39,79
Euro	EUR	-	0,04

**23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và bán điện trong nội địa. Hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Công ty chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty trong kỳ cũng như các niên độ/ kỳ kế toán trước. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và các niên độ/ kỳ kế toán trước đều liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh chính. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

**24. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG**

Doanh thu thuần trong kỳ bao gồm doanh thu bán điện trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 09 năm 2020 và giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019 theo giá bán điện được quy định trong Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 ngày 06 tháng 7 năm 2012 và các phụ lục Hợp đồng sửa đổi bổ sung giữa Công ty Mua Bán Điện (EPTC) và Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2.

**25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.170.976.334.410	4.126.568.434.460
Chi phí nhân công	60.540.799.387	58.554.323.541
Chi phí khấu hao tài sản cố định	519.546.317.599	517.069.031.053
Chi phí dịch vụ mua ngoài	380.751.687.340	394.452.790.932
Chi phí khác	73.381.565.503	49.038.814.021
<b>Tổng cộng</b>	<b>4.205.196.704.239</b>	<b>5.145.683.394.007</b>

**26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi	14.122.341.678	10.958.700.209
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	69.424.485	4.562.803.105
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	43.577.759.889
<b>Tổng cộng</b>	<b>14.191.766.163</b>	<b>59.099.263.203</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
Lãi vay	31.610.773.270	68.466.638.234
Phí bảo hiểm khoản vay	48.334.735.759	48.158.331.613
Phí bảo lãnh chính phủ cho khoản vay	2.568.230.119	4.575.250.257
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8.521.077.471	3.465.922.838
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	17.056.389.462	-
Chi phí khác	2.471.785.062	2.224.114.524
<b>Tổng cộng</b>	<b>110.562.991.143</b>	<b>126.890.257.466</b>

**28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
Lương nhân viên quản lý	21.386.214.758	19.970.708.894
BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	2.471.245.524	2.306.790.578
Chi phí vật liệu văn phòng	1.114.489.409	1.284.473.335
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.795.062.181	2.053.064.913
Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	7.106.791.376	7.093.549.358
Thuế và lệ phí	501.537.173	452.114.376
Chi phí sửa chữa thường xuyên quản lý	663.840.707	350.876.265
Dịch vụ mua ngoài	20.987.017.268	20.604.207.706
Chi phí quản lý khác	8.425.087.521	11.268.614.281
<b>Tổng cộng</b>	<b>64.451.285.917</b>	<b>65.384.399.706</b>

**29. THU NHẬP KHÁC**

	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
Hoàn nhập quỹ phát triển khoa học và công nghệ trích lập năm 2015	-	37.000.000.000
Thu từ thanh lý tài sản	-	504.489.127
Thu nhập khác	456.317.032	839.068.932
<b>Tổng cộng</b>	<b>456.317.032</b>	<b>38.343.558.059</b>

**30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% tính trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất và kinh doanh điện năng (hoạt động chính) trong 15 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu và 20% cho những năm tiếp theo.

Công ty được miễn thuế 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế đối với hoạt động sản xuất kinh doanh điện năng và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Đây là năm thứ mười Công ty có thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh điện năng và là năm thứ sáu được giảm 50% số thuế phải nộp.

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập từ các hoạt động khác theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020			Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
	Hoạt động chính VND	Hoạt động khác VND	Tổng VND	Tổng VND
Lợi nhuận trước thuế	449.890.497.335	(4.078.385.956)	445.812.111.379	578.006.722.574
Cộng: Các chi phí không được trừ	5.310.598.361	4.534.702.988	9.845.301.349	8.826.929.742
Thu nhập chịu thuế	455.201.095.696	456.317.032	455.657.412.728	586.833.652.316
Thuế suất	5%	20%		
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>23.084.417.758</b>	<b>91.263.406</b>	<b>23.175.681.164</b>	<b>29.542.016.325</b>

### 31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu như bên dưới:

	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	422.085.921.755	548.464.706.249
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng BDH (*)	16.500.000.000	17.124.000.000
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	405.585.921.755	531.340.706.249
Số bình quân gia quyền của cổ phần phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	287.876.029	287.876.029
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.409</b>	<b>1.846</b>

(\*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban điều hành cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019 được trình bày căn cứ dựa trên Nghị quyết số 09/NQ-CPNT2 ngày 17 tháng 6 năm 2020 của Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

(\*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban điều hành dùng để tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020 là số liệu ước tính dựa trên kế hoạch phân phối lợi nhuận của năm 2020 theo Nghị quyết số 09/NQ-CPNT2 ngày 17 tháng 6 năm 2020 của Đại hội đồng Cổ đông của Công ty thông qua. Theo Nghị quyết này, Công ty dự định trích Quỹ khen thưởng phúc lợi với số tiền là 22.000.000.000 đồng.

### 32. CÁC KHOẢN CAM KẾT

#### Cam kết bán hàng

Công ty đã ký kết với Công ty Mua Bán Điện (EPTC) bằng Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 ngày 06 tháng 7 năm 2012 và các Hợp đồng, sửa đổi bổ sung có liên quan. Theo đó, toàn bộ sản lượng điện sản xuất theo lệnh điều động của Cục Điều tiết Điện lực sẽ được bao tiêu bởi Công



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*  
ty Mua Bán Điện (EPTC) trong thời hạn là 25 năm kể từ ngày Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 chính thức vận hành thương mại vào ngày 16 tháng 10 năm 2011. Giá bán điện được thỏa thuận theo các điều khoản trong Hợp đồng mua bán điện và các phụ lục hợp đồng kèm theo.

**Cam kết mua hàng**

Công ty đã ký kết với Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên (PVGAS) bằng Hợp đồng mua bán khí số 44/2010/PVGas/KTTT-PVPower NT2/B4 ngày 06 tháng 4 năm 2010. Theo đó, giá bán khí được thỏa thuận theo các điều khoản trong Hợp đồng mua bán khí và các phụ lục hợp đồng kèm theo và Công ty có trách nhiệm phải mua và thanh toán một lượng khí tối thiểu năm trong suốt thời hạn của hợp đồng cho đến khi kết thúc hợp đồng mua này vào ngày 31 tháng 12 năm 2036.

**33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Công ty đã có giao dịch với các bên liên quan sau:

	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
<b>Mua hàng dịch vụ</b>		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	3.558.822.445.202	4.337.665.516.527
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	31.174.278.755	30.802.074.397
Công ty Cổ phần PVI	22.180.032.039	28.105.192.404
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	2.380.075.000	1.649.968.000
Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	772.760.125	688.396.125
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	142.067.780	-
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	-	250.000.000
<b>Doanh thu tài chính</b>		
Lãi tiền gửi từ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	8.197	13.039
<b>Chi trả cổ tức</b>		
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP	427.315.200.000	153.833.472.000
Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:		
<b>Trả trước nhà cung cấp</b>		
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	49.466.276.435	49.466.276.435
<b>Phải trả thương mại</b>		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	574.402.425.899	72.996.825.509
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	109.567.045.322	111.227.827.158
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	822.640.500	-
Ban điều hành các dự án của PVC tại phía Nam	454.403.426	454.403.426
Công ty bảo hiểm PVI Phía Nam	-	4.399.134.458
Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	-	122.971.800

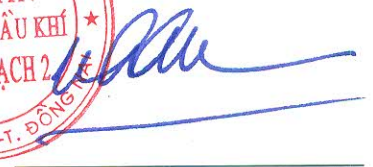


**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2**Áp 3, Xã Phước Khánh, Huyện Nhơn Trạch  
Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

	<u>30/09/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
<b>Chi phí phải trả</b>		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	<u>363.198.846.487</u>	<u>761.569.541.610</u>
<b>Phải trả khác</b>		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	<u>39.278.284.374</u>	<u>39.278.284.374</u>

Lê Văn Tú  
Người lập biểuLê Việt An  
Kế toán trưởngNgô Đức Nhân  
Giám đốc  
Ngày 19 tháng 10 năm 2020